



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 1

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	arguably	/ˈɑːgjuəbli/	adv	có thể cho là / có thể lập luận rằng <i>This policy is arguably more effective than previous reforms.</i>
2	cognitive setback	/ˈkɒgnətɪv ˈsetbæk/	nP	sự thụt lùi về nhận thức <i>Prolonged isolation caused a serious cognitive setback in children.</i>
3	consensus	/kənˈsensəs/	n	sự đồng thuận <i>There is a broad consensus among experts on climate action.</i>
4	consequential	/ˌkɒnsɪˈkwɛnʃl/	a	mang tính hệ quả / quan trọng <i>The decision had consequential effects on the economy.</i>
5	contention	/kənˈtenʃn/	n	sự tranh cãi / bất đồng quan điểm <i>The proposal became a source of ongoing contention.</i>
6	conversely	/kənˈvɜːsli/	adv	ngược lại <i>Some regions expanded services; conversely, others cut funding.</i>
7	core subject	/kɔː ˈsʌbdʒɪkt/	np	môn học chính <i>Math is considered a core subject in the national curriculum.</i>

8	debate	/dr'beit/	n	cuộc tranh luận <i>The issue sparked intense public debate.</i>
9	deep-seated	/,di:p'si:tɪd/	a	ăn sâu / khó thay đổi <i>These beliefs are deeply deep-seated.</i>
10	deficient	/dr'fɪjnt/	a	thiếu hụt / kém <i>The system is deficient in long-term planning.</i>
11	deficit	/'defɪsɪt/	n	sự thiếu hụt <i>The budget deficit continues to grow.</i>
12	diagnostic	/,daɪəg'nɒstɪk/	a	mang tính chẩn đoán <i>The test plays a diagnostic role in early detection.</i>
13	digital literacy	/'dɪdʒɪtl 'lɪtərəsi/	np	năng lực số <i>Improving digital literacy is essential in modern education.</i>
14	discourse	/'dɪskɔ:s/	n	diễn ngôn / cuộc thảo luận <i>Public discourse has shifted toward sustainability.</i>
15	disproportion	/,dɪsprə'pɔ:ʃn/	n	sự mất cân đối <i>Income disproportion remains a major concern.</i>
16	disruption	/dɪs'rʌpʃn/	n	sự gián đoạn <i>The pandemic caused widespread economic disruption.</i>
17	entail	/ɪn'teɪl/	v	đòi hỏi / kéo theo <i>Such reforms entail significant investment.</i>
18	extent	/ɪk'stent/	n	mức độ <i>To what extent can technology solve this problem?</i>
19	framework	/'freɪmwɜ:k/	n	khuôn khổ / khung lý thuyết <i>The policy operates within a clear legal framework.</i>
20	grapple	/'græpl/	v	vật lộn / nỗ lực giải quyết <i>Many teachers grapple with workload pressures.</i>

21	impactful	/ˈɪmpæktfʊl/	a	có tác động mạnh <i>Her speech was highly impactful.</i>
22	inequitable	/ˌɪnɪˈkwɪtəbl/	a	không công bằng <i>The distribution of resources is clearly inequitable.</i>
23	inequity	/ˌɪnɪˈkwɪti/	n	sự bất công <i>Social inequity fuels public dissatisfaction.</i>
24	integrate	/ˈɪntɪɡreɪt/	v	tích hợp <i>Schools aim to integrate technology into learning.</i>
25	mindset	/ˈmaɪndset/	n	tư duy / lối suy nghĩ <i>A growth mindset encourages resilience.</i>
26	modeling	/ˈmɒdəlɪŋ/	n	sự mô hình hóa <i>Behavioral modeling influences young learners.</i>
27	multifaceted	/ˌmʌltɪˈfæstɪd/	a	đa chiều / nhiều mặt <i>The problem is highly multifaceted.</i>
28	notoriously	/nəʊˈtɔːriəsli/	adv	tai tiếng / nổi tiếng xấu <i>The area is notoriously difficult to access.</i>
29	nuanced	/ˈnjuːɑːnst/	a	tinh tế / nhiều sắc thái <i>The report offers a nuanced analysis.</i>
30	oversight	/ˈəʊvərsɑːt/	n	sự giám sát / sai sót do thiếu giám sát <i>Regulatory oversight was insufficient.</i>
31	perspective	/pəˈspektɪv/	n	góc nhìn <i>Each stakeholder brings a unique perspective.</i>
32	polarize	/ˈpəʊləraɪz/	v	phân cực / gây chia rẽ <i>The issue continues to polarize public opinion.</i>
33	post-pandemic	/ˌpəʊst pænˈdemɪk/	a	hậu đại dịch <i>The post-pandemic economy faces new challenges.</i>
34	premise	/ˈpremɪs/	n	tiền đề <i>The argument rests on a false premise.</i>
35	quantify	/ˈkwɒntɪfaɪ/	v	định lượng <i>Researchers seek to quantify the impact.</i>

36	resilience	/rɪˈzɪliəns/	n	khả năng phục hồi <i>Community resilience proved vital during crises.</i>
37	restructure	/ˌrɪˈstrʌktʃə/	v	tái cấu trúc <i>The company plans to restructure its operations.</i>
38	school closure	/sku:l 'kləʊʒə/	np	việc đóng cửa trường học <i>The extended school closure affected student progress.</i>
39	starkly	/'stɑ:kli/	adv	một cách rõ rệt / gay gắt <i>The contrast was starkly evident.</i>
40	theorist	/'θiərɪst/	n	nhà lý thuyết <i>The theorist challenged traditional assumptions.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
41	accumulation	/əˌkju:mjuˈleɪʃn/	n	sự tích tụ <i>The gradual accumulation of waste poses serious environmental risks.</i>
42	ambiance	/'æmbiəns/	n	bầu không khí / không gian <i>The café has a warm and inviting ambiance.</i>
43	baffling	/'bæflɪŋ/	a	gây bối rối / khó hiểu <i>The sudden decision was truly baffling.</i>
44	cascade	/kæ'skeɪd/	n	chuỗi sự việc liên tiếp / thác đổ <i>One mistake triggered a cascade of failures.</i>
45	cherished	/'tʃerɪʃt/	a	được trân trọng / yêu quý <i>These traditions are deeply cherished by the community.</i>
46	clamor	/'klæmə/	n	sự ồn ào / tiếng phản đối <i>There was public clamor for stricter regulations.</i>
47	contradiction	/ˌkɒntrəˈdɪkʃn/	n	sự mâu thuẫn <i>His statement exposed a clear contradiction.</i>

48	corrosion	/kə'reʊʒn/	n	sự ăn mòn <i>Salt accelerates metal corrosion.</i>
49	cumulative	/'kju:mjələtɪv/	a	tích lũy / dồn dập <i>The policy had a cumulative impact over time.</i>
50	desecration	/,desɪ'kreɪʃn/	n	sự xúc phạm / sự báng bổ <i>The destruction of the site was an act of desecration.</i>
51	destructive	/dɪ'strʌktɪv/	a	mang tính phá hoại <i>Deforestation has a destructive effect on ecosystems.</i>
52	detritus	/'detrɪtəs/	n	mảnh vụn / cặn bã <i>The beach was littered with plastic detritus.</i>
53	dismantle	/dɪs'mæntl/	v	tháo dỡ / phá bỏ <i>The old bridge was dismantled for safety reasons.</i>
54	fragment	/'frægmənt/	n	mảnh vỡ <i>The glass broke into small fragments.</i>
55	frustrating	/frʌ'streɪtɪŋ/	a	gây thất vọng / bức bối <i>The delays were extremely frustrating.</i>
56	genuine	/'dʒenjuɪn/	a	chân thật / đích thực <i>Her concern for others seemed genuine.</i>
57	immaculate	/ɪ'mækjələt/	a	tinh khiết / hoàn hảo <i>The gallery remained immaculate after renovation.</i>
58	incongruous	/ɪn'kɒŋɡruəs/	a	không phù hợp / lạc lõng <i>The modern building looked incongruous in the historic town.</i>
59	intrusion	/ɪn'tru:ʒn/	n	sự xâm nhập <i>Unauthorized intrusion was reported overnight.</i>
60	irrational	/ɪ'ræʃnəl/	a	phi lý <i>Such fears are completely irrational.</i>
61	jarringly	/'dʒɑ:rɪŋli/	adv	một cách chói tai / gây sốc <i>The silence was jarringly broken by laughter.</i>

62	magnificent	/mæg'nɪfɪsnt/	a	tráng lệ <i>They admired the magnificent mountain range.</i>
63	natural splendor	/'nætʃrəl 'splendə/	np	vẻ đẹp tự nhiên hùng vĩ <i>The region is known for its natural splendor.</i>
64	once- immaculate	/,wʌns ɪ'mækjʊlət/	a	từng rất hoàn hảo <i>The once-immaculate coastline is now polluted.</i>
65	overriding	/,əʊvə'raɪdɪŋ/	a	áp đảo / quan trọng hàng đầu <i>Environmental protection is an overriding priority.</i>
66	panoramic	/,pænə'ræmɪk/	a	toàn cảnh <i>The hotel offers a panoramic view of the valley.</i>
67	panoramic vistas	/,pænə'ræmɪk 'vɪstəz/	np	quang cảnh toàn cảnh <i>Tourists enjoyed the panoramic vistas from the hilltop.</i>
68	perplex	/pə'pleks/	v	làm bối rối <i>The question seemed to perplex even experts.</i>
69	possess	/pə'zes/	v	sở hữu <i>The company possesses advanced technology.</i>
70	prevalent	/'prevələnt/	a	phổ biến <i>This belief is still prevalent in society.</i>
71	pristine	/'prɪstɪn/	a	nguyên sơ / tinh khôi <i>The island remains largely pristine.</i>
72	profoundly	/prə'faʊndli/	adv	một cách sâu sắc <i>She was profoundly affected by the experience.</i>
73	profoundly unfitting	/prə'faʊndli ʌn'fɪtɪŋ/	a	vô cùng không phù hợp <i>The design was profoundly unfitting for the location.</i>
74	puzzling	/'pʌzlɪŋ/	a	gây khó hiểu <i>His reaction was rather puzzling.</i>
75	serene	/sə'ri:n/	a	thanh bình <i>The lake was calm and serene.</i>
76	spectacle	/'spektəkl/	n	cảnh tượng ngoạn mục <i>The fireworks created a stunning spectacle.</i>

77	splendor	/ˈsplendə/	n	vẻ huy hoàng / tráng lệ <i>The palace reflected the splendor of the empire.</i>
78	stark	/stɑːk/	a	rõ rệt / gay gắt <i>There is a stark contrast between rich and poor.</i>
79	stewardship	/ˈstjuːədʃɪp/	n	sự quản lý / gìn giữ <i>Environmental stewardship is a shared responsibility.</i>
80	trail	/treɪl/	n	lối mòn / đường mòn <i>They followed a narrow trail through the forest.</i>
81	tranquil	/ˈtræŋkwɪl/	a	yên bình <i>The village offers a tranquil escape from city life.</i>
82	trivial	/ˈtrɪviəl/	a	tầm thường / không đáng kể <i>They dismissed the issue as trivial.</i>
83	unspoiled scenery	/ʌnˈspɔɪld ˈsiːnəri/	np	phong cảnh chưa bị tàn phá <i>Visitors are drawn to the unspoiled scenery.</i>
84	verdant	/ˈvɜːdənt/	a	xanh tươi <i>The valley is lush and verdant in spring.</i>
85	vista	/ˈvɪstə/	n	quang cảnh / tầm nhìn <i>The mountain vista was breathtaking.</i>
86	waste disposal	/weɪst dɪˈspəʊzl/	np	xử lý rác thải <i>Improper waste disposal harms the environment.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	an abundance of sth	sự dồi dào / số lượng lớn của cái gì <i>The region has an abundance of natural resources.</i> <i>Khu vực này có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào.</i>
2.	be attributed to sth	được quy cho / được cho là do điều gì <i>The increase in temperature is attributed to climate change.</i> <i>Sự gia tăng nhiệt độ được cho là do biến đổi khí hậu.</i>

3.	be celebrated for sth	được ca ngợi vì điều gì <i>The city is celebrated for its historic architecture.</i> <i>Thành phố này được ca ngợi vì kiến trúc lịch sử của nó.</i>
4.	be confronted with sth	phải đối mặt với điều gì <i>Many communities are confronted with serious water shortages.</i> <i>Nhiều cộng đồng đang phải đối mặt với tình trạng thiếu nước nghiêm trọng.</i>
5.	be littered with sth	đầy rẫy / vương vãi đầy cái gì <i>The beach is littered with plastic waste.</i> <i>Bãi biển đầy rẫy rác thải nhựa.</i>
6.	escape from sb/sth	thoát khỏi ai / cái gì <i>He travels to the countryside to escape from city life.</i> <i>Anh ấy đi về vùng quê để thoát khỏi cuộc sống thành thị.</i>
7.	immerse oneself in sth	đắm mình / hòa mình vào điều gì <i>She loves to immerse herself in classical music.</i> <i>Cô ấy thích đắm mình trong âm nhạc cổ điển.</i>
8.	pose a grave threat to sth	gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với điều gì <i>Air pollution poses a grave threat to public health.</i> <i>Ô nhiễm không khí gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với sức khỏe cộng đồng.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	frenzied (adj)	C1	/ˈfrenzɪd/	Điên cuồng, sôi động uncontrolled and excited, sometimes violent.
2	job hopping (n)		/ˈdʒɒb ˈhɒpɪŋ/	(Việc) nhảy việc the practice of changing your job very often.
3	definitively (adv)		/dɪˈfɪnətɪvli/	Một cách dứt khoát in a way that is clear, final, and cannot be changed.
4	apprehensive (adj)	C1	/ˌæprɪˈhensɪv/	E ngại, cẩn trọng feeling worried about something that you are going to do or that is going to happen.

5	job hugging (n)		/ˈdʒɒb ˌhʌɡɪŋ/	(Việc) "ôm" việc the practice of remaining in one's job for a long time, esp for reasons of security.
6	foregoing (v)	C1	/fɔː'gəʊɪŋ/	Từ bỏ to not have or do something enjoyable.
7	corroborates (v)	C1	/kə'rɒbəreɪts/	Củng cố, xác nhận to add proof to an account, statement, idea, etc. with new information.
8	stay put (v phr)		/ɪn'tend tuː steɪ put	Ở yên (tại chỗ) to remain in the same place or position.
9	impetus (n)	C1	/ˈɪmpɪtəs/	Động lực, sự thúc đẩy something that encourages a particular activity or makes that activity more energetic or effective. Synonyms: stimulus.
10	pervasive (adj)	C1	/pə'veɪsɪv/	Lan tỏa, phổ biến present or noticeable in every part of a thing or place.
11	trepidation (n)	C1	/ˌtreprɪ'deɪʃn/	Sự lo lắng, e sợ fear or worry about what is going to happen.
12	concede (v)	C1	/kən'siːd/	Thừa nhận to admit, often unwillingly, that something is true.
13	economic uncertainty (n)		/ˌiːkə'nɒmɪk ʌn'sɜːntɪ/	Sự bất ổn kinh tế uncertainty: a situation in which something is not known, or something that is not known or certain.
14	adamant (adj)	C1	/ˈædəmənt/	Cương quyết impossible to persuade, or unwilling to change an opinion or decision.
15	complacency (n)	C1	/kəm'pleɪnsɪ/	Sự tự mãn

				a feeling of calm satisfaction with your own abilities or situation that prevents you from trying harder.
16	pragmatic response (n)		/præg'mætɪk rɪ'spɒns/	Phản ứng thực dụng pragmatic: solving problems in a sensible way that suits the conditions that really exist now, rather than obeying fixed theories, ideas, or rules.
17	posits (v)	C1	/ˈpɒzɪts/	Cho rằng, đặt giả thuyết to suggest something as a basic fact or principle from which a further idea is formed or developed.
18	(adj)	C1	/juːˈbɪkwɪtəs/	Phổ biến khắp nơi seeming to be everywhere. Synonyms: omnipresent.
19	pronounced (adj)	C1	/prəˈnaʊnst/	Rõ rệt very noticeable.
20	tenured (adj)		/ˈtenjəd/	(Nhân viên) có thâm niên (of a job) permanent, or (of a person) having a permanent job.
21	risk-averse (adj)	C1	/ˈrɪsk əvɜːs/	Ngại rủi ro unwilling to take risks.
22	prevalent (adj)	C1	/ˈprevələnt/	Thịnh hành, phổ biến existing very commonly or happening often.
23	equate to (v)		/ɪˈkwert tuː/	Đồng nghĩa với to be the same in value or amount as something else.
24	passively monitor (adv + v)		/ˈpæsɪvli ˈmɒnɪtər/	Theo dõi một cách thụ động passively: in a way that involves accepting what happens or what people do without trying to change anything or oppose them.
25	reframe (v)		/ˌriːˈfreɪm/	Nhìn nhận lại, thay đổi góc nhìn

				to change the way something is expressed or thought about.
26	job huggers (n)		/ˈdʒɒb hʌgəz/	Những người "ôm" việc a person who remains in their job for a long time, esp for reasons of security.
27	leveraging (v)	C1	/ˈliːvərɪdʒɪŋ/	Tận dụng to use something that you already have in order to achieve something new or better.
28	capitalize on (phr v)	C1	/ˈkæpɪtəlaɪz ɒn/	Tận dụng (lợi thế) to use a situation to your own advantage.
29	proactively (adv)	C1	/ˌprəʊˈæktɪvli/	Một cách chủ động in a way that causes change by taking action, rather than reacting to change.
30	internal mobility (n)		/ɪnˈtɜːnl məʊˈbɪləti/	(Sự) luân chuyển nội bộ mobility: the ability to move freely or be easily moved.
31	secondments (n)		/səˈkɒndmənts/	(Các đợt) biệt phái, luân chuyển công tác a period of time when an employee is sent to work somewhere else temporarily, either inside or outside the company.
32	side stacking (n)		/ˈsaɪd stækɪŋ/	(Việc) làm thêm nhiều nghề tay trái (Đây là một thuật ngữ mới, được định nghĩa trong bài là "cultivating multiple side hustles"). side: in addition to the main part. stacking: to arrange things in an ordered pile.
33	cultivating (v)	C1	/ˈkʌltɪveɪtɪŋ/	Phát triển, trau dồi to try to develop and improve something.
34	bolster (v)	C1	/ˈbəʊlstər/	Củng cố to support or improve something or make it stronger.
35	tradeoff (n)		/ˈtreɪdɒf/	Sự đánh đổi

				a situation in which you balance two opposing situations or qualities.
36	acutely (adv)	C1	/ə'kju:tlɪ/	Một cách sâu sắc completely or extremely.
37	retention (n)	C2	/rɪ'tenʃn/	Sự giữ chân (nhân viên) the continued use, existence, or possession of something or someone.
38	institutional knowledge (n)		/ˌɪnstɪ'tju:ʃənl 'nɒlɪdʒ/	Kiến thức về tổ chức institutional: relating to an institution (= a large and important organization, such as a university or bank). knowledge: understanding of or information about a subject.
39	turnover costs (n)		/'tʃ:nəʊvə kɒsts/	Chi phí thay thế nhân sự turnover: the rate at which employees leave a company and are replaced by new people.
40	subsides (v)	C1	/səb'saɪdz/	Lắng xuống, giảm bớt If a condition subsides, it becomes less strong or extreme.
41	empowered (adj)	C1	/ɪm'pauəd/	(Mang tính) chủ động, tự chủ having the official authority or freedom to do something.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
87	continuity	/ˌkɒntɪ'nju:əti/	n	sự liên tục <i>The policy ensures long-term continuity in educational development.</i>
88	craftsmanship	/'kra:ftsmənʃɪp/	n	tay nghề thủ công / kỹ nghệ tinh xảo <i>The furniture is admired for its exceptional craftsmanship.</i>

89	deserve	/dɪ'zɜ:v/	v	xứng đáng <i>He truly deserves recognition for his dedication.</i>
90	distinctive	/dɪ'stɪŋktɪv/	a	đặc trưng / khác biệt <i>The building has a highly distinctive architectural style.</i>
91	erosion	/ɪ'rəʊʒn/	n	sự xói mòn <i>Soil erosion has increased due to deforestation.</i>
92	fertility	/fə'tɪləti/	n	độ màu mỡ / khả năng sinh sản <i>The fertility of the land determines agricultural success.</i>
93	filtration	/fɪl'treɪʃn/	n	sự lọc / quá trình lọc <i>Water purification relies on effective filtration.</i>
94	ground stability	/graʊnd stə'bɪləti/	n	độ ổn định của mặt đất <i>Poor drainage can reduce ground stability.</i>
95	intangible	/ɪn'tændʒəbl/	a	vô hình / không hữu hình <i>Trust is an intangible asset in leadership.</i>
96	landslide	/ˈlændslaɪd/	n	sạt lở đất <i>Heavy rain triggered a sudden landslide.</i>
97	occurrence	/ə'kʌrəns/	n	sự việc xảy ra <i>Such incidents are a common occurrence during storms.</i>
98	peculiar	/pɪ'kju:liə/	a	kỳ lạ / khác thường <i>He has a peculiar habit of working at night.</i>
99	pernicious	/pə'nɪʃəs/	a	có hại nghiêm trọng / nguy hiểm <i>Corruption has a pernicious effect on society.</i>
100	plastic debris	/ˈplæstɪk 'debrɪ/	np	mảnh vụn nhựa <i>Marine life is threatened by plastic debris.</i>
101	prevalent	/ˈprevələnt/	a	phổ biến <i>This practice is still prevalent in rural areas.</i>
102	prominent	/ˈprɒmɪnənt/	a	nổi bật / đáng chú ý <i>She is a prominent figure in environmental activism.</i>

103	promotion	/prə'məʊʃn/	n	sự thăng chức / sự quảng bá <i>His hard work led to a well-deserved promotion.</i>
104	scam	/skæm/	n	trò lừa đảo <i>Many elderly people fall victim to online scams.</i>
105	steep slope	/sti:p sləʊp/	np	sườn dốc đứng <i>Construction is risky on a steep slope.</i>
106	synthetic compound	/sɪn'tetɪk 'kɒmpaʊnd/	np	hợp chất tổng hợp <i>The product contains a harmful synthetic compound.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
9.	break down	hỏng hóc / suy sụp / tan vỡ <i>The machine suddenly broke down during the production process.</i> <i>Chiếc máy đột ngột bị hỏng trong quá trình sản xuất.</i>
10.	bridge sth with sth	kết nối / thu hẹp khoảng cách giữa cái này với cái kia <i>The program aims to bridge theory with practice in higher education.</i> <i>Chương trình nhằm kết nối lý thuyết với thực hành trong giáo dục đại học.</i>
11.	come down	giảm xuống / hạ xuống <i>House prices have started to come down after months of inflation.</i> <i>Giá nhà đã bắt đầu giảm sau nhiều tháng lạm phát.</i>
12.	get down to doing sth	bắt tay vào làm / nghiêm túc làm việc gì <i>It's time to get down to solving the problem.</i> <i>Đã đến lúc bắt tay nghiêm túc vào việc giải quyết vấn đề.</i>
13.	keep tabs on sb/sth	theo dõi sát sao ai / cái gì <i>The manager likes to keep tabs on employee performance.</i> <i>Người quản lý thích theo dõi sát sao hiệu suất của nhân viên.</i>
14.	turn down	từ chối / vặn nhỏ (âm lượng, nhiệt độ, v.v.) <i>She decided to turn down the job offer.</i> <i>Cô ấy quyết định từ chối lời mời làm việc.</i>